

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

Hoàng Quốc Ca

**CHÍNH SÁCH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ
CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2001 - 2016
VÀ TÁC ĐỘNG ĐẾN AN NINH QUỐC GIA**

Chuyên ngành: Chính trị học

Mã số: 62 31 02 01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ CHÍNH TRỊ HỌC

HÀ NỘI - 2022

Công trình được hoàn thành tại:

Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

Người hướng dẫn khoa học: 1. GS.TS. Phạm Quang Minh
2. TS. Phạm Ngọc Anh

Phản biện:

Phản biện:

Phản biện:

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng cấp cơ sở chấm luận án tiến sĩ họp tại: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN vào hồi: giờ ngày tháng năm 2022.

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Trung tâm Thư viện và Tri thức số, Đại học Quốc gia Hà Nội

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Mặc dù mỗi quốc gia, dân tộc đều phải tự chọn một con đường phát triển riêng trong tiến trình lịch sử, nhưng đòi hỏi sống quốc tế đương đại hiện đang chứng kiến một thực tế rằng HNKTQT đang là sự lựa chọn chính sách của hầu hết các quốc gia trên thế giới.

Kể từ khi tiến hành công cuộc Đổi mới, vấn đề HNKTQT luôn được Đảng và Nhà nước ta nhấn mạnh, và cùng với xu thế toàn cầu hóa kinh tế quốc tế, đặc biệt từ giữa thập kỷ 90 thế kỷ XX, quá trình HNKTQT đã được thúc đẩy mạnh mẽ với nhiều hình thức, theo lộ trình từ thấp đến cao, hướng tới tiếp thu những nguyên tắc, luật lệ và chuẩn mực chung của nền kinh tế quốc tế và thị trường toàn cầu.

Với CSHNKTQT được thực thi trong hơn 30 năm Đổi mới, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận. Nước ta đã phá thế bao vây, cấm vận, mở rộng quan hệ kinh tế với hàng loạt quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, từng bước hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu, kinh tế-xã hội trong nước có những chuyển biến tích cực được cộng đồng quốc tế đánh giá cao, vị thế trên trường quốc tế không ngừng được nâng lên... Những kết quả này đã chứng minh cho sự đúng đắn trong hoạch định và thực thi CSHNKTQT của Việt Nam.

Tuy nhiên, cùng với những thành tựu đạt được, trong quá trình triển khai CSHNKTQT cũng nổi lên không ít những hạn chế, tồn tại đặt ra cần được khắc phục, xử lý.

Bên cạnh đó, quá trình thực thi CSHNKTQT cũng đã đến tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế xã hội, đặc biệt về ANQG.

Việc nghiên cứu HNKTQT của Việt Nam đã nhận được sự quan tâm rất lớn của các chuyên gia, các học giả trong nước và quốc tế. Mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp, song việc nhìn nhận HNKTQT của Việt Nam dưới góc độ chính sách trong tình hình mới như một chỉnh thể hoàn chỉnh, làm rõ các tác động đến an ninh quốc gia là một câu hỏi tiếp tục được nghiên cứu, đòi hỏi tiếp cận một cách đầy đủ hơn. Từ những lý do trên, nghiên cứu sinh quyết định lựa chọn vấn đề “***Chính sách hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam giai đoạn 2001 - 2016 và tác động đến an ninh quốc gia***” để nghiên cứu làm đề tài luận án tiến sĩ.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài

2.1. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở phân tích quá trình hoạch định và triển khai CSHNKTQT của Việt Nam và tác động của chính sách này đối với ANQG của Việt Nam trong thời gian qua, luận án kiến nghị một số giải pháp nâng cao hiệu quả của hội nhập kinh tế và đảm bảo ANQG trong điều kiện hiện nay.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu tổng thể nói trên, đề tài xác định những nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể như sau:

- Hệ thống hóa, làm rõ hơn những vấn đề lý luận và kinh nghiệm thực tiễn về CSHNKTQT của một số quốc gia Đông Á;
- Phân tích làm rõ quá trình hoạch định và kết quả triển khai CSHNKTQT của Việt Nam trong thời gian qua, trên cơ sở đó đánh giá CSHNKTQT.
- Phân tích, làm rõ những tác động của CSHNKTQT đến ANQG trong thời gian qua, trên cơ sở đó kiến nghị một số giải pháp nâng cao hiệu quả của hội nhập quốc tế và đảm bảo an ninh quốc gia.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận án nghiên cứu về CSHNKTQT của Việt Nam hiện nay và tác động của chính sách này đến ANQG.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Về không gian:

Nghiên cứu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, đồng thời có kết hợp khảo cứu kinh nghiệm hội nhập của một số nước trong khu vực và trên thế giới.

- Về thời gian:

Nghiên cứu được xác định bắt đầu từ năm 2001 đến nay, đây là thời điểm Đảng Cộng sản Việt Nam đề ra Nghị quyết 07-NQ/TW về “Hội nhập kinh tế quốc tế”.

- Về nội dung:

Trong phạm vi nghiên cứu của luận án này, CSHNKTQT được xem xét ở góc độ là một bộ phận của chính sách đối ngoại.

Về ANQG, đây là nội dung rất rộng, có nhiều cách tiếp cận khác nhau như an ninh trên từng lĩnh vực (chính trị, kinh tế, lãnh thổ, quân sự...) hoặc an ninh truyền thống, phi truyền thống... Trong khuôn khổ luận án này, an ninh quốc gia được tiếp cận trên cơ sở khái niệm được đưa ra tại Luật An ninh quốc gia (2004), dưới 2 góc độ cơ bản là an ninh chính trị và an ninh kinh tế.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý luận

Luận án được nghiên cứu trên cơ sở lý luận của Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về CSHNKTQT và an ninh quốc gia.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Để hoàn thành luận án, nghiên cứu sinh đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể như: phương pháp phân tích, lịch sử, logic, thống kê, ... nhằm làm rõ vấn đề cần nghiên cứu. Đồng thời, luận án còn chú trọng đến việc tổng kết thực tiễn, mối liên hệ giữa lý luận và thực tiễn, dùng lý luận để soi rọi thực tiễn; ngược lại lấy thực tiễn để đối chiếu, kiểm chứng lý luận, nhằm làm sáng tỏ thêm những cơ sở lý luận và thực tiễn cần nghiên cứu.

5. Đóng góp mới của luận án

Luận án góp phần hệ thống hóa lý luận và thực tiễn về CSHNKTQT của Việt Nam từ năm 2001 đến nay; đánh giá CSHNKTQT và tác động của nó đến ANQG; kiến nghị một số giải pháp nhằm hoàn thiện CSHNKTQT hiện nay.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

- Ý nghĩa lý luận:

Luận án góp phần làm phong phú thêm hệ thống lý thuyết nghiên cứu về CSHNKTQT của Việt Nam.

- Ý nghĩa thực tiễn:

Luận án có thể được dùng làm tài liệu tham khảo cho việc học tập, nghiên cứu, giảng dạy về các môn học liên quan đến chính sách và CSHNKTQT; gợi ý một số giải pháp để hạn chế những tác động tiêu cực của CSHNKTQT của nước ta hiện nay.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận và tài liệu tham khảo, luận án gồm 4 chương, 12 tiết.

Chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu về hội nhập kinh tế quốc tế và tác động đến an ninh quốc gia

Chương 2. Cơ sở lý luận về chính sách hội nhập kinh tế quốc tế và tác động đến an ninh quốc gia

Chương 3. Thực tiễn chính sách hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam giai đoạn 2001 đến nay

Chương 4. Tác động của chính sách hội nhập kinh tế quốc tế đến an ninh quốc gia của Việt Nam và một số kiến nghị giải pháp.

Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ VÀ TÁC ĐỘNG ĐẾN AN NINH QUỐC GIA

1.1. Nhóm nghiên cứu về hội nhập, hội nhập kinh tế quốc tế và chính sách hội nhập kinh tế quốc tế

1.1.1. Các nghiên cứu về hội nhập quốc tế

Vũ Dương Ninh, “Hội nhập quốc tế và khu vực - Đôi điều suy nghĩ”, *Tạp chí Nghiên cứu Lý luận*, số 3, 2007; S. Balme, M. Sidel (ed.), *Vietnam's New Order: International Perspectives on the State and Reform in Vietnam* (New York: Palgrave Macmillan, 2007); Hy V. Luong, “Vietnam in 2006: Stronger Global Integration and Resolve for Better Governance”, *Asian Survey*, Vol. 47 No. 1 (2007), (pp. 168-174); Carlyle A. Thayer, “Vietnam: The Tenth Party Congress and after”, *Southeast Asian Affairs*, (2007), pp. 381-397; W.D. Pfau, M.G.T. Long, “Remittances in Vietnam during Economic Integration: Characteristics and Impacts on Household Welfare”, *The 3rd VDF-Tokyo Conference on the Development of Vietnam*, Proceedings (2007); Nguyễn Hoàng Giáp, “Quá trình hội nhập quốc tế của nước ta trong giai đoạn hiện nay”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, số 11 (216), 2008; Bui Thi Lan Huong, “Regional integration and Economic Growth in the Long Run: A Comparative Case Study of Vietnam and Mexico in the Asia-Pacific Region”, *Journal of International Business Research*, Special Issue 3; Arden Vol. 7, (2008), pp. 1-26; Nguyen Tien Dung, “Vietnam integrating with the regional economy a dynamic simulation analysis”, *Forum of International Development Studies*, Japan (2009); Ngo Vinh Long, “From Polarisation to Integration in Vietnam”, *Journal of Contemporary Asia*, Volume 39, Iss. 2 (2009), pp. 295-304; R.Friederichsen, A.Neef “Variations of Late Socialist Development: Integration and Marginalization in the Northern Uplands of Vietnam and Laos”, *The European Journal of Development Research* 22 (2010), pp. 564-581; To Minh Thu, “Regional Integration in East Asia and Its Impacts on Welfare and Sectoral Output in Vietnam”, *國際公共政策研究 (International Public Policy Studies)*, OUKA, Osaka Univ., 14(2) (2010), pp. 197-112; Phạm Quốc Trụ, “Hội nhập quốc tế: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, số 2 (85), (6/2011); Đặng Đình Quý, “Bàn thêm về khái niệm và nội hàm “hội nhập quốc tế” của Việt Nam trong giai đoạn mới”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, số 4(91)/2012; S. Leung, *Sustaining Development and Growth in East Asia*, (edited by Timo Henckel), (London and New York: Routledge 2012); V. Cheang, Y. Wong, “Cambodia-Laos-

Vietnam: Economic Reform and Regional Integration”, *CICP Working paper*, Cambodian Institute for Cooperation and Peace, No. 48 (2012); Phạm Bình Minh, “Chủ động và tích cực hội nhập quốc tế theo tinh thần Nghị quyết của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, số 4(91)/2012; Carlyle A. Thayer, “Vietnam on the Road to Global Integration: Forging Strategic Partnerships through International Security Cooperation”, *Việt Nam học - Kỷ yếu hội thảo quốc tế lần thứ tư* (2013); Đỗ Sơn Hải, “Hội nhập quốc tế: Từ lý thuyết đến thực tiễn”, *Tạp chí Cộng sản*, số 855 (2014); Carlyle A. Thayer, “Vietnamese diplomacy, 1975-2015: From member of the socialist camp to proactive international integration”, *International Studies*, No. 34, June 2016; Bùi Thanh Sơn (chủ biên), *Hội nhập quốc tế và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia-Sự thật, 2015; H. Herr, E. Schweisshelm, Truong M.H.V, “The integration of Vietnam in the global economy and its effects for Vietnamese economic development”, *Global Labour University Working Paper* 44 (2016); Vũ Dương Ninh, “Hội nhập quốc tế - Vấn đề của Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Đối ngoại*, 4/2016.

1.1.2. Các nghiên cứu về hội nhập kinh tế quốc tế

J. Boymal, B. Martin, D. Lam, “The Political Economy of Internet Innovation Policy in Vietnam”, *Technology in Society*, Vol. 29, Iss. 4 (2007), pp. 407-421; “Impacts of International Economic Integration on Vietnam’s Economy after Three Years of WTO Membership”, *CIEM*, 2010; Bui Trinh, Kobayashi Kiyoshi, Vu Trung Dien, “Economic Integration and Trade Deficit: A Case of Vietnam”, *Journal of Economics and International Finance* (Kyoto Univ.), 2011, pp. 669-675; Balassa Bela, *The Theory of Economic Integration* (Oxon: Routledge, 2011); Pham Thi Hong Hanh and Nguyen Thinh Duc, “Foreign Direct Investment, Exports and Real Exchange Rate Linkages in Vietnam: Evidence from a Co-Integration Approach”, *Journal of Southeast Asian Economies*, Vol. 30, No. 3 (December 2013), pp. 250-262; Peterson, Duc Anh Dang, “How Foreign Direct Investment Promote Institutional Quality: Evidence from Vietnam”, *Journal of Comparative Economics*, Vol. 41, Issue 4, 2013; Thomas Jandl, *Vietnam in the Global Economy: The Dynamics of Integration, Decentralization, and Contested Politics* (UK: Lexington Books, 2013); Nguyễn Thế Bình, “30 năm hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam: Thành tựu, thách thức và những bài học”, *Tạp chí Phát triển và hội nhập*, số 22(32) - tháng 5,6/2015; Nguyễn Tấn Vinh, “Nhìn lại quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sau 30 năm đổi mới”, *Tạp chí Khoa học* (Đại học Mở

TPHCM), số 55(4)/2017; Đỗ Thị Bích Đào, “Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam và một số đề xuất”, *Tạp chí Tài chính*, Kỳ 2, số 2, 2018, tr.5-7; Đỗ Ngọc Trâm, “Những tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đối với kinh tế thương mại Việt Nam”, *Tạp chí Công thương*, 2019; H.M. Nguyen, N.H. Bui, D.H. Vo, “The Nexus between Economic Integration and Growth: Application to Vietnam”, *Annals of Financial Economics (World Scientific) Vol. 14, No. 03 (2019)*.

1.1.3. Các nghiên cứu về chính sách hội nhập kinh tế quốc tế

O'Rourke, Dara, “Economics, Environment, and Equity: Policy Integration during Development in Vietnam”, *Berkeley Planning Journal (Univ. of California)*, 10 (1995), pp. 15-35; Bộ Ngoại giao, *Hội nhập kinh tế quốc tế*, Nxb. CTQG, Hà Nội, 2002 và *Việt Nam hội nhập kinh tế trong xu hướng toàn cầu hóa: Vấn đề và giải pháp*, Nxb. CTQG, Hà Nội, 2002; Đinh Xuân Lý, *Quá trình hội nhập khu vực châu Á - Thái Bình Dương theo đường lối đổi mới của Đảng của*, Nxb. CTQG, Hà Nội, 2003; Ngô Văn Diễm (chủ biên), *Toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội; Lê Thế Giới, Võ Xuân Tiến, Trương Bá Thanh (đồng chủ biên), *Hội nhập kinh tế quốc tế với phát triển bền vững*, Nxb. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005; Nguyễn Xuân Thắng (chủ biên), *Toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế đối với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2007; Nguyễn Mạnh Cầm, *Đổi mới đối ngoại và hội nhập quốc tế*, Nxb. CTQG, Hà Nội, 2009; Nguyễn Xuân Thắng, *Độc lập tự chủ và hội nhập quốc tế của Việt Nam trong bối cảnh mới*, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011; Nguyễn Thị Hồng Nhung (chủ biên), *Xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế giai đoạn 2011-2020*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2013; Phạm Bình Minh, *Định hướng chiến lược đối ngoại Việt Nam đến 2020*, Nxb. CTQG, Hà Nội 2010; Hoàng Văn Châu (chủ biên), *Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương - TPP và vấn đề tham gia của Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia-Sự thật, Hà Nội, 2014; Cùng chia sẻ hướng nghiên cứu về TPP, cũng có thể kể đến chuyên khảo của Hoàng Anh Tuấn, *Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) và tác động tới Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia-Sự thật, 2015; Ngô Thị Tuyết Mai và Nguyễn Như Bình, *Hội nhập kinh tế quốc tế*, Nxb. Đại học Kinh tế Quốc dân, 2016.

1.2. Nhóm các công trình nghiên cứu về an ninh quốc gia trong hội nhập kinh tế quốc tế

Phan Thanh Long, “Chủ quyền, an ninh quốc gia dưới tác động của toàn cầu hóa”, *Tạp chí Triết học*, số 3(154), tháng 3 – 2004; Lê Văn Cương (chủ biên), *Quan điểm và giải pháp bảo vệ an ninh quốc gia trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế*, Nxb. CAND, Hà Nội, 2005.; Phương Hiếu, “Đảm bảo an ninh quốc gia khi hội nhập kinh tế quốc tế”, *Tạp chí Tài chính doanh nghiệp* số 9, 2005; Bùi Ngọc Quỳnh, “Vấn đề bảo đảm an ninh kinh tế trong quá trình Việt Nam hội nhập WTO”, *Tạp chí Quốc phòng toàn dân*, số 11, 2007; Bùi Ngọc Quỳnh, *Hội nhập kinh tế Việt Nam - ASEAN và sự tác động đến quốc phòng - an ninh ở nước ta*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2007; Nguyễn Văn Ngừng, *Tác động của kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế đối với quốc phòng, an ninh ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2009; Nguyễn Văn Hương, *Hội nhập quốc tế và những vấn đề đặt ra cho công tác bảo vệ an ninh quốc gia*, Nxb. CAND, Hà Nội, 2010; Hoàng Xuân Lâm, “Kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh trong thời kỳ hội nhập quốc tế”, *Tạp chí Quốc phòng toàn dân*, số 8, 2011; Nhiều tác giả, *Hội nhập kinh tế quốc tế và những vấn đề đặt ra trong công tác bảo vệ an ninh quốc gia*, Nxb. CAND, Hà Nội, 2011; Ye Wei-ping, “Exploring the Definition of National Economic Security and its Evaluation Index System”, *Journal of Renmin University of China*, Vol.4 (2010), pp. 93-98; Trần Trọng Toàn, “Vài nét về vấn đề an ninh kinh tế”, in trong *Một số vấn đề về an ninh kinh tế thời kỳ hội nhập*, Nxb. Công an nhân dân, 2014; Vũ Quang Minh, “Về an ninh kinh tế”, in trong *Một số vấn đề về an ninh kinh tế thời kỳ hội nhập*, Nxb. Công an nhân dân, 2014; Phạm Quốc Trụ, “Bối cảnh quốc tế và vấn đề an ninh kinh tế của các quốc gia”, *Kỷ yếu Hội thảo Một số vấn đề về an ninh kinh tế trong thời kỳ hội nhập*, Hà Nội, 2014; Nguyễn Trường Thọ, “Quản lý nhà nước về an ninh quốc gia trên lĩnh vực kinh tế - Những vấn đề lý luận và thực tiễn”, *Kỷ yếu Hội thảo Một số vấn đề về an ninh kinh tế trong thời kỳ hội nhập*, Hà Nội, 2014; Dương Thị Bích Diệp và Trần Doãn Quân, “An ninh quốc gia trong bối cảnh thực hiện TPP”, *Tạp chí Đối ngoại*, 6/2016; Bộ Công an, *Công tác Công an phục vụ hội nhập quốc tế trong giai đoạn mới*, Hội thảo khoa học tổ chức tháng 09/2016; Nguyễn Chiến Thắng, Phạm Sỹ An, “An ninh kinh tế trong tiến trình hội nhập quốc tế của Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam* (2016); Phạm Ngọc Anh, “Chính sách hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam và nhiệm vụ đặt ra đối với công tác an ninh”, *Đề tài khoa học cấp cơ sở*, Học viện An ninh nhân dân, 2017.

1.3. Đánh giá kết quả các công trình đã công bố và những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu

1.3.1. Đánh giá kết quả các công trình đã công bố

- Các công trình nghiên cứu về cơ bản đã làm rõ các khái niệm về hội nhập, hội nhập quốc tế, HNKTQT, phân tích có hệ thống các lý thuyết khác nhau liên quan đến HNKTQT, các quan điểm, nguyên tắc của Việt Nam khi tham gia HNKTQT.

- Các nghiên cứu đã phân tích khá sâu về thực tiễn triển khai chủ trương, chính sách và các hoạt động HNKTQT của Việt Nam trong các thập kỷ qua, được thể hiện trên các lĩnh vực cụ thể: đầu tư trực tiếp nước ngoài, thương mại, viện trợ phát triển, ký kết và tham gia các FTA song phương, khu vực và đa phương...

- Các công trình nghiên cứu đã phân tích được bối cảnh, các yếu tố tác động đến HNKTQT đối với Việt Nam, khẳng định được tầm quan trọng của HNKTQT đối với sự phát triển toàn diện của Việt Nam, cũng như chỉ ra những cơ hội, thuận lợi và thách thức, khó khăn mà Việt Nam đã, đang và sẽ phải đối mặt trên con đường hội nhập, ở cả cấp độ toàn cầu và trong nước.

- Thông qua nghiên cứu, các tác giả còn đề cập đến cơ sở khoa học của vấn đề HNKTQT và sự phát triển ở Việt Nam, những nguyên tắc chỉ đạo, điều kiện và các dạng thức hội nhập khác nhau mà một quốc gia đang phát triển như Việt Nam tham gia như thế nào.

- Thông qua các công trình nghiên cứu, có thể thấy rõ nhiều nghiên cứu đã xây dựng được mô hình đánh giá kinh tế lượng cụ thể để cho những kết quả chính xác, tin cậy; cũng như có các phương pháp nghiên cứu chuyên biệt, so sánh... từ đó làm cơ sở xây dựng các luận cứ khoa học, các gợi ý chính sách hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam trong thực tiễn triển khai HNKTQT trong những năm tiếp theo.

- Dưới các góc độ khác nhau, các công trình của các tác giả đã đề xuất nhiều giải pháp, đồng bộ, cụ thể, thiết thực đối với Việt Nam nhằm tăng cường hơn nữa hiệu quả và tạo sự chuyển biến tích cực về thực tiễn trong quá trình HNKTQT sâu rộng của nước ta trong những giai đoạn tiếp theo.

Một số công trình nghiên cứu đã có những phân tích ban đầu, khách quan về tác động của CSHNKTQT đối với ANQG, những vấn đề đặt ra và các quan điểm, giải pháp đối với công tác an ninh trong tình hình hiện nay.

1.3.2. Những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu

- Hệ thống hóa những vấn đề chung về CSHNKTQT: các khái niệm về hội nhập, HNKTQT, CSHNKTQT, các bộ phận cấu thành của CSHNKTQT; một số lý thuyết hỗ trợ phân tích cho HNKTQT; thực tiễn HNKTQT của một số nước quốc gia Đông Á và những kinh nghiệm mà Việt Nam có thể tham khảo.

- Phân tích quá trình hoạch định và kết quả triển khai CSHNKTQT của Việt Nam từ 2001 đến nay, trên cơ sở đó đánh giá những thành tựu và hạn chế của CSHNKTQT;

- Nghiên cứu những tác động đến an ninh quốc gia của CSHNKTQT và kiến nghị một số giải pháp góp phần hoàn thiện CSHNKTQT nhằm tiếp tục giữ vững và duy trì môi trường an ninh ổn định, phục vụ sự nghiệp phát triển đất nước trong tình hình mới.

Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CHÍNH SÁCH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ VÀ TÁC ĐỘNG ĐẾN AN NINH QUỐC GIA

2.1. Hội nhập kinh tế quốc tế

2.1.1. Khái niệm

Với cách tiếp cận lấy quốc gia và hành vi của quốc gia làm hệ quy chiếu, nghiên cứu này định nghĩa “hội nhập kinh tế quốc tế” như sau: *Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình gắn kết nền kinh tế của mỗi nước với kinh tế khu vực và kinh tế thế giới thông qua chủ động, tự giác mở cửa nền kinh tế, tự nguyện chấp nhận, tuân thủ, tham gia xây dựng các chuẩn mực, nguyên tắc, luật lệ trong khuôn khổ các định chế kinh tế quốc tế hay tổ chức kinh tế quốc tế.*

2.1.2. Hình thức và cấp độ hội nhập kinh tế quốc tế

2.1.2.1. Hình thức

Dưới góc độ chủ thể tham gia, HNKTQT có hai hình thức, đó là HNKTQT song phương và HNKTQT đa phương.

Dưới góc độ đối tượng và mục đích của hội nhập, hội nhập kinh tế quốc tế có các hình thức sau như khu vực mậu dịch tự do, liên minh thuế quan, thị trường chung, liên minh thị trường và liên minh kinh tế toàn diện.

2.1.2.2. Cấp độ

Căn cứ vào phạm vi, qui mô của hội nhập kinh tế quốc tế có thể phân chia hội nhập kinh tế quốc tế thành những cấp độ hội nhập từ hẹp đến rộng, đó là hội nhập song phương, hội nhập khu vực, hội nhập liên khu vực và hội nhập toàn cầu.

2.2. Chính sách hội nhập kinh tế quốc tế

2.2.1. Khái niệm

Có thể hiểu “Chính sách hội nhập kinh tế quốc tế” như sau: *Chính sách hội nhập kinh tế quốc tế là hệ thống quan điểm, mục tiêu và giải pháp mà Nhà nước đề ra nhằm chủ động gắn kết nền kinh tế của quốc gia với kinh tế khu vực và thế giới thông qua chủ động, tự giác mở cửa nền kinh tế, tự nguyện chấp nhận, tuân thủ, tham gia xây dựng các chuẩn mực, nguyên tắc, luật lệ trong khuôn khổ các định chế kinh tế quốc tế hay tổ chức kinh tế quốc tế để đạt được lợi ích quốc gia, dân tộc cao nhất.*

2.2.2. Mục tiêu và các tiêu chí đánh giá

2.2.2.1. Mục tiêu

Về cơ bản có thể khái quát 2 nhóm mục tiêu lớn của chính sách hội nhập kinh tế đó là: *Thứ nhất*, tạo dựng môi trường quốc tế và trong nước thuận lợi để hội nhập kinh tế quốc tế; *Thứ hai*, tận dụng môi trường thuận lợi để hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả.

Với 2 nhóm mục tiêu trên luận án tiếp cận CSHNKTQT với 2 cấp độ: *Thứ nhất*, mục tiêu chung của CSHNKTQT; *Thứ hai*, mục tiêu cụ thể của từng CSHNKTQT bộ phận. Các mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của từng CSHNKTQT được thể hiện ở hình 1.



Hình 1. Cây mục tiêu CSHNKTQT

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

2.2.2.2. Tiêu chí đánh giá

Thứ nhất, đánh giá đầu ra của CSHNKTQT, bao gồm:

- Thiết lập và củng cố các quan hệ song phương
- Tham gia các tổ chức kinh tế quốc tế và có vai trò ngày càng quan trọng hơn.
- Điều chỉnh, bổ sung hệ thống pháp luật, các quy định pháp lý phù hợp với thông lệ quốc tế.

Thứ hai, đánh giá tác động của CSHNKTQT gồm:

- Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế
- Thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn đầu tư, viện trợ nước ngoài
- Tăng trưởng thương mại hàng hóa và dịch vụ
- Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia
- Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân

Đánh giá chung về CSHNKTQT là việc kết hợp hài hoà giữa đánh giá đầu ra và tác động của CSHNKTQT. Kết quả này được đưa ra bao hàm cả yếu tố định tính và định lượng.

2.2.3. Các bộ phận cấu thành chính sách hội nhập kinh tế quốc tế

Các bộ phận của CSHNKTQT có thể được phân định theo các cách tiếp cận khác nhau. Luận án tập trung nghiên cứu theo cách tiếp cận hướng tới mục tiêu của CSHNKTQT, với 2 nhóm cơ bản sau đây.

Thứ nhất, chính sách tạo dựng môi trường thuận lợi để hội nhập kinh tế quốc tế.

Để tạo dựng môi trường quốc tế (bên ngoài) thuận lợi, Đảng, Nhà nước ban hành các chính sách để thiết lập, củng cố và tăng cường mối quan hệ với các quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới.

Bên cạnh hội nhập song phương, các chính sách của Đảng, Nhà nước thúc đẩy việc tham gia các tổ chức kinh tế quốc tế, các liên kết kinh tế quốc tế, các diễn đàn kinh tế quốc tế phù hợp với lợi ích của quốc gia - dân tộc. *Để tạo dựng môi trường trong nước (bên trong) thuận lợi*, Đảng, Nhà nước ban hành những quy định pháp luật trên lĩnh vực kinh tế phù hợp, tạo động lực cho nền kinh tế trong nước phát triển thuận lợi.

Thứ hai, chính sách tận dụng môi trường thuận lợi để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ổn định và bền vững

Một là, chính sách thúc đẩy thương mại hàng hóa và dịch vụ.

Hai là, chính sách thu hút và sử dụng có hiệu quả đầu tư.

Bên cạnh hai chính sách lớn trên để tận dụng hiệu quả môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế thì Đảng, Nhà nước cần kết hợp với những chính sách khác như chính sách hợp tác và phát triển khoa học công nghệ, chính sách xây dựng nguồn nhân lực,... để nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo ra lợi thế cho doanh nghiệp trong nước khi tham gia vào sân chơi quốc tế. **2.3. Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến an ninh quốc gia**

2.3.1. An ninh quốc gia

Về cơ bản ta có thể khái quát, an ninh quốc gia của Việt Nam hiện nay được tập trung ở ba vấn đề trọng tâm lớn: *Thứ nhất*, nền độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của quốc gia; *Thứ hai*, sự vững chắc của hệ thống chính trị do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; và *thứ ba*, sự phát triển kinh tế - xã hội ổn định, bền vững. Đây là những nội dung cốt lõi cần phải bảo đảm trong quá trình nước ta xây dựng và phát triển. Giữ được những yếu tố này sẽ góp phần quan trọng để thực hiện thành công hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

2.3.2. Tác động

2.3.2.1. Tác động tích cực

Thứ nhất, HNKTQT thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất góp phần quan trọng thúc đẩy kinh tế phát triển bền vững. Đây là cơ hội và điều kiện để các quốc gia hội nhập tăng cường sức mạnh tổng hợp và bảo đảm an ninh quốc gia.

Thứ hai, về lâu dài HNKTQT góp phần thúc đẩy quan hệ hòa bình giữa các quốc gia và môi trường hòa bình trên thế giới từ đó hạn chế những nguy cơ đe dọa về độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ trong sự nghiệp bảo vệ an ninh quốc gia.

Thứ ba, chủ động và tích cực HNKTQT tạo cơ hội cho nước ta có được vị thế bình đẳng như các thành viên khác trong cộng đồng quốc tế, có điều kiện đấu tranh nhằm thiết lập một trật tự kinh tế mới công bằng hơn, có điều kiện để bảo đảm lợi ích quốc gia, dân tộc.

Thứ tư, quá trình HNKTQT, Việt Nam đồng thời có điều kiện hợp tác, giao lưu trên nhiều lĩnh vực như văn hóa, chính trị, khoa học, công nghệ, quốc phòng, an ninh... với các nước trong cộng đồng quốc tế. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện và nâng cao, quốc phòng, an ninh được giữ vững và tăng cường.

Thứ năm, HNKTQT tạo điều kiện cho Việt Nam và các nước cùng nhau hợp tác giải quyết những vấn đề có tính toàn cầu để giữ gìn môi trường hòa bình, ổn định cho quốc gia, khu vực và thế giới.

2.3.2.2. Tác động tiêu cực

Bên cạnh những tác động tích cực, HNKTQT cũng tạo ra những tác động tiêu cực đối với ANQG.

Thứ nhất, HNKTQT không chỉ có hợp tác mà còn là quá trình đấu tranh, cạnh tranh trong quan hệ kinh tế quốc tế, nếu không có chiến lược phù hợp tất yếu sẽ dẫn đến nền kinh tế quốc gia bị tổn thương và đào thải, đe dọa an ninh quốc gia.

Thứ hai, HNKTQT là từng bước gắn kết các nền kinh tế của các quốc gia với nhau, đưa ra nhiều thuận lợi, nhưng cũng đặt ra nhiều khả năng rủi ro, gây nên khả năng mất an toàn nhiều hơn không chỉ trong kinh tế, mà cả chính trị, văn hoá, xã hội của mỗi quốc gia..

Thứ ba, sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước thành viên trong hội nhập kinh tế quốc tế còn làm giảm tính độc lập, tự chủ trong hoạch định chính sách, pháp luật về kinh tế, gây phức tạp trong đảm bảo độc lập, chủ quyền quốc gia, làm tăng thêm các nguy cơ xâm hại an ninh quốc gia.

Thứ tư, mở cửa HNKTQT là cơ hội để các thế lực thù địch đẩy mạnh triển khai chiến lược “diễn biến hòa bình”, tổ chức các hoạt động tiêu cực tác động đến an ninh quốc gia của Việt Nam.

Chương 3. THỰC TIỄN CHÍNH SÁCH HỘI NHẬP

KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2001 ĐẾN NAY

3.1. Chính sách hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam từ 2001 đến nay

3.1.1. Quá trình phát triển tư duy về chính sách hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

Đại hội IX của Đảng đã coi mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế là một trong những nhiệm vụ rất quan trọng của hoạt động đối ngoại phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, và từ đó nhấn mạnh: “Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia”.

Đại hội X (2006), Đảng ta tiếp tục khẳng định vị trí của hội nhập kinh tế trong hoạt động đối ngoại nói chung: “Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực khác”. Ngày 05/02/2007, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X đã ban hành Nghị quyết số 08-NQ/TW “Về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế

giới”, trong đó nhấn mạnh cần tiếp tục “hội nhập vì lợi ích đất nước, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”.

Nghị quyết Đại hội lần thứ XI của Đảng, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) và Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2011-2020 đã khẳng định rõ chủ trương rất quan trọng là “chủ động và tích cực hội nhập quốc tế”. Để thống nhất hơn nữa về nhận thức hội nhập, ngày 10/4/2013, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 22-NQ/TW về hội nhập quốc tế.

Tháng 1/2016, Đại hội lần thứ XII của Đảng tiếp tục xác định: “Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; đa dạng hóa, đa phương hóa trong quan hệ đối ngoại; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế”. Đồng thời, “Triển khai mạnh mẽ định hướng chiến lược chủ động và tích cực hội nhập quốc tế.

Ngày 5/11/2016, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII ban hành Nghị quyết số 06-NQ/TW về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

Tháng 1/2021, Đại hội lần thứ XIII của Đảng đã có những bước phát triển quan trọng trong nhận thức lý luận về hội nhập quốc tế, nâng tầm hội nhập quốc tế lên mức cao hơn khi nhấn mạnh nội dung chủ động, tích cực, toàn diện, sâu rộng.

Cụ thể hóa chủ trương của Đảng về CSHNKTQT, Quốc hội, Chính phủ và các Bộ ngành đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật như:

Thứ nhất, Quốc hội đã thông qua nhiều chủ trương quan trọng phục vụ cho quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, nhất là chủ trương gia nhập WTO nhằm thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng.

Thứ hai, Chính phủ và các cơ quan trực thuộc (các Bộ, cơ quan ngang Bộ...) đã ban hành các chương trình hành động và thành lập nhiều cơ quan để cụ thể hóa các chủ trương, CSHNKTQT.

3.1.2. Nội dung chính sách hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

3.1.2.1. Mục tiêu

- Củng cố môi trường hòa bình, tranh thủ tối đa các điều kiện quốc tế thuận lợi để phát triển đất nước nhanh và bền vững.

- Mở rộng thị trường, tranh thủ thêm vốn, công nghệ, tri thức, kinh nghiệm quản lý, bảo đảm phát triển nhanh và bền vững.

- Nâng cao đời sống nhân dân.

3.2.2.2. Quan điểm

Thứ nhất, kiên định đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ; đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế; chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế vì lợi ích quốc gia - dân tộc là định hướng chiến lược lớn để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Thứ hai, HNKTQT là trọng tâm của HNQT; hội nhập trong các lĩnh vực khác phải tạo thuận lợi cho HNKTQT. HNKTQT là sự nghiệp của toàn dân; doanh nhân, doanh nghiệp, đội ngũ trí thức là lực lượng đi đầu.

Thứ ba, bảo đảm đồng bộ giữa đổi mới và HNKTQT.

Thứ tư, bảo đảm sự lãnh đạo tuyệt đối của Đảng đối với tiến trình HNKTQT, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

3.1.2.3. Một số các chính sách cơ bản

Chính sách tạo dựng môi trường thuận lợi để hội nhập kinh tế quốc tế

- Giữ vững đường lối độc lập tự chủ, thực hiện đa phương hoá, đa dạng hoá thị trường và đối tác, tham gia rộng rãi các tổ chức quốc tế.
- Nâng cao và phát huy hiệu quả uy tín và vị thế quốc tế
- Tăng cường công tác tư tưởng, nâng cao nhận thức
- Hoàn thiện hệ thống pháp luật và nâng cao năng lực thực thi pháp luật

Chính sách tận dụng môi trường thuận lợi để hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả

- Chính sách thúc đẩy thương mại hàng hóa và dịch vụ
- Chính sách thu hút và sử dụng có hiệu quả đầu tư

3.2. Kết quả triển khai chính sách hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam từ 2001 đến nay

3.2.1. Chính sách tạo môi trường quốc tế thuận lợi để hội nhập kinh tế quốc tế

3.2.1.1. Thiết lập và tăng cường quan hệ song phương, đa phương

Về song phương, hội nhập kinh tế quốc tế đã giúp Việt Nam mở rộng quan hệ hợp tác sâu, rộng với các quốc gia trong khu vực và thế giới, nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Về đa phương

Trong hội nhập khu vực, từ khi trở thành thành viên của ASEAN (ngày 28/7/1995) đến nay, Việt Nam đã ngày càng tham gia tích cực và đầy đủ vào mọi hoạt động của ASEAN.

Trên bình diện quốc tế, hiện nay, Việt Nam trở thành thành viên tích cực của 70 tổ chức quốc tế và khu vực, tham gia 34 diễn đàn đối ngoại đa phương cấp cao và có nhiều đóng góp nổi bật.

3.2.1.2. Ký kết các thỏa thuận chung và cam kết quốc tế

Hiện nay, Việt Nam đã tham gia và đang đàm phán 17 hiệp định thương mại tự do (FTA), trong đó Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) cùng với Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) là hai FTA thế hệ mới, có phạm vi cam kết rộng và mức độ cam kết cao nhất của Việt Nam từ trước tới nay.

3.2.2. Chính sách tận dụng môi trường thuận lợi để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ổn định và bền vững

3.2.2.1. Về thương mại

Thương mại quốc tế của Việt Nam trong thời gian qua cũng đã phát triển mạnh giúp gia tăng kim ngạch xuất nhập khẩu, mở rộng thị trường xuất nhập khẩu của nước ta, mở rộng các loại hàng hóa tham gia xuất nhập khẩu. Thương mại quốc tế đã đóng góp phần lớn cho tăng trưởng GDP của Việt Nam và góp phần lớn vào tạo việc làm cho lao động.

Về xuất khẩu, quá trình tích cực, chủ động tham gia hội nhập kinh tế quốc tế trong thời gian qua đã giúp Việt Nam có điều kiện mở rộng thị trường xuất khẩu dựa trên những lợi thế cạnh tranh. Nhờ đó, hoạt động xuất khẩu đã không ngừng tăng trưởng cả về quy mô và tốc độ, cũng như mặt hàng xuất khẩu chủ lực và trở thành động lực chính, quan trọng cho sự phát triển của nền kinh tế quốc dân.

Về nhập khẩu, Việt Nam đã chuyển vị thế từ nước nhập siêu lớn sang xuất siêu. Tuy nhiên, xuất nhập khẩu Việt Nam cũng gặp không ít hạn chế. Một số thị trường thường xuyên nhập siêu của Việt Nam vẫn chưa được cải thiện.

3.2.2.2. Về thu hút đầu tư nước ngoài

Quá trình hoạch định và triển khai CSHNKTQT đã giúp Việt Nam đã thúc đẩy việc thu hút đầu tư và viện trợ nước ngoài, đáp ứng một phần quan trọng nhu cầu vốn và công nghệ của đất nước trong giai đoạn đầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Đến nay, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng phát triển, đã trở thành một trong những khu vực năng động nhất của nền kinh tế.

Tuy nhiên, thu hút đầu tư của Việt Nam của Việt Nam thời gian vừa qua cũng gặp phải không ít hạn chế.

3.2.2.3. Tăng trưởng kinh tế

Môi trường đầu tư kinh doanh của Việt Nam được cải thiện, minh bạch, bình đẳng hơn, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế được nâng lên

Về năng lực cạnh tranh của quốc gia của Việt Nam cũng có những sự thăng tiến vượt bậc.

Việt Nam được nhiều tổ chức quốc tế đánh giá là một trong những nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất trong khu vực cũng như trên thế giới và có triển vọng tốt nhờ kinh tế vĩ mô tiếp tục được duy trì ổn định, các cân đối lớn được bảo đảm, lạm phát được kiểm soát, tạo môi trường, động lực thúc đẩy kinh tế phát triển.

3.2.2.4. Nâng cao đời sống của người dân

Bên cạnh thúc đẩy sự tăng trưởng của nền kinh tế, quá trình hoạch định và triển khai CSHNKTQT cũng góp phần quan trọng vào việc nâng cao đời sống của nhân dân. Điều này thể hiện rõ nét qua 2 yếu tố cơ bản là GDP bình quân đầu người và Chỉ số phát triển con người (HDI).

Những thành tựu về phát triển con người là kết quả tổng hợp của hệ thống chủ trương, chính sách chung, tuy nhiên không thể phủ nhận tác động của chính sách hội nhập đến đời sống kinh tế chung.

3.3. Đánh giá chính sách hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

Nhìn lại quá trình hoạch định và triển khai chính sách hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong thời gian qua, có thể đi đến một số đánh giá về thực chất của quá trình này trên cả hai khía cạnh thành tựu và hạn chế.

3.3.1. Thành tựu

Đánh giá khái quát:

- Các CSHNKTQT được hoạch định khá toàn diện, hướng tới các mục tiêu của HNKTQT và tạo điều kiện để HNKTQT thực hiện được các mục tiêu đã đặt ra.

- Quá trình hoạch định CSHNKTQT của Việt Nam tương đối phù hợp với vị thế của nước ta trên trường quốc tế trong từng giai đoạn cụ thể (từ mới chỉ hội nhập khu vực ASEAN đến hội nhập toàn cầu WTO; từ chỉ HNKTQT đến hội nhập toàn diện...).

- Quá trình hoạch định và triển khai có sự gắn kết tương đối chặt chẽ, kịp thời giữa chủ trương, chính sách của Đảng đến chương trình hành động của Chính phủ.

- Quá trình triển khai CSHNKTQT, Chính phủ và các cơ quan thực thi đã đưa ra được nhiều giải pháp và công cụ phù hợp với vị thế của đất nước trong

từng giai đoạn cụ thể. Trong đó việc thành lập Ủy ban Quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế (Sau này đổi thành Ban Chỉ đạo quốc gia về hội nhập quốc tế, trong đó có Ban chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế) đã thống nhất chỉ đạo của Chính phủ đối với quá trình HNKTQT của quốc gia.

- Có định kỳ đánh giá, tổng kết việc hoạch định và triển khai chính sách để tạo cơ sở, căn cứ cho hoàn thiện CSHNKTQT.

Đánh giá trên một số mặt:

- CSHNKTQT của Việt Nam đã diễn ra với lộ trình, bước đi phù hợp với mục tiêu cũng như thế và lực của quốc gia.

- CSHNKTQT của Việt Nam đã góp phần quan trọng vào việc giải quyết việc làm và nâng cao năng suất lao động.

- CSHNKTQT đã góp phần quan trọng trong việc quảng bá hình ảnh, tạo ra sự đan xen về lợi ích giữa Việt Nam và các nước, các trung tâm quyền lực, tạo thế và lực cho công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc; thúc đẩy xu thế hòa bình, ổn định, hợp tác trong khu vực, giúp ngăn ngừa nguy cơ chiến tranh; làm cho sức mạnh kinh tế của đất nước từng bước được nâng lên là điều kiện quan trọng để tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh của đất nước, góp phần nâng cao vị thế của đất nước trong khu vực và trên thế giới.

3.3.2. Hạn chế và nguyên nhân

3.3.2.1. Hạn chế

- Chiến lược HNKTQT chưa toàn diện, chưa cụ thể, dẫn đến chưa tận dụng hết lợi ích của HNKTQT trong việc tăng nguồn lực cho phát triển kinh tế, thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Các bộ phận của CSHNKTQT chưa đồng bộ với nhau, chưa khai thác được hiệu quả của nhau để thúc đẩy phát triển.

- CSHNKTQT của Việt Nam triển khai khá đồng loạt trên nhiều lĩnh vực (tức là trên diện rộng) và do đó, trên thực tế nhiều khi chỉ quan tâm, chú trọng về mặt lượng mà coi nhẹ mặt chất của hội nhập trong phát triển.

- Hệ thống pháp luật chưa hoàn chỉnh, không đồng bộ dẫn đến khó khăn trong việc thực hiện cam kết của các tổ chức kinh tế quốc tế.

- Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và hàng hóa Việt Nam chưa cao, chưa xác lập được vị thế trong mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu.

3.3.2.2. Nguyên nhân

- Nhận thức về HNKTQT và CSHNKTQT còn chưa thật sự đầy đủ.

- Những yếu kém vốn có của nền kinh tế và sự lúng túng trong việc vận hành nền kinh tế khi đã hội nhập sâu vào kinh tế thế giới.

Chương 4. TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ ĐẾN AN NINH QUỐC GIA CỦA VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ GIẢI PHÁP

4.1. Thực tiễn tác động của chính sách hội nhập kinh tế quốc tế với an ninh quốc gia Việt Nam hiện nay

4.1.1. Tác động tích cực

- CSHNKTQT của Việt Nam đã tạo cơ hội cho nước ta mở rộng thị trường, thu hút vốn, kỹ thuật, công nghệ, kinh nghiệm quản lý tiến tiến nhằm phát triển kinh tế, đồng thời tăng cường tiềm lực cho ANQG.

- CSHNKTQT của Việt Nam đã tạo nên thế đan cài lợi ích kinh tế, quốc phòng, an ninh giữa nước ta với các nước trong khu vực và trên thế giới, cho phép nước ta có thể phát huy nội lực và kết hợp ngoại lực tạo thành sức mạnh tổng hợp trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Triển khai CSHNKTQT, Việt Nam đồng thời có điều kiện hợp tác, giao lưu trên nhiều lĩnh vực như văn hóa, chính trị, khoa học, công nghệ, quốc phòng, an ninh... với các nước trong cộng đồng quốc tế. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện và nâng cao, quốc phòng, an ninh được giữ vững và tăng cường.

- CSHNKTQT tạo điều kiện cho Việt Nam và các nước cùng nhau hợp tác giải quyết những vấn đề có tính toàn cầu để giữ gìn môi trường hòa bình, ổn định cho quốc gia, khu vực và thế giới.

4.1.2. Tác động tiêu cực

Thứ nhất, hội nhập kinh tế quốc tế tạo ra cơ hội để Việt Nam tham gia tích cực hơn vào đời sống kinh tế thế giới, nước ta mở rộng giao lưu, hợp tác ngày càng sâu rộng với cộng đồng quốc tế. Tuy nhiên cũng tạo điều kiện, môi trường thuận lợi hơn để các thế lực thù địch, cơ quan tình báo kinh tế nước ngoài thực hiện mưu đồ chính trị và thâm nhập, tác động xâm hại an ninh quốc gia Việt Nam.

Thứ hai, về nền kinh tế, các bất ổn về xuất nhập khẩu vẫn đe dọa đến quá trình tăng trưởng bền vững mặc dù vấn đề thâm hụt thương mại đã được cải thiện trong những năm vừa qua.

Thứ ba, sự gia tăng dòng vốn FDI vào Việt Nam có thể dẫn đến khó khăn trong công tác quản lý nhà nước.

Thứ tư, tình trạng tham nhũng, tội phạm kinh tế diễn biến phức tạp, gây ra những thiệt hại lớn cho nền kinh tế, làm nảy sinh nhiều nguy cơ gây mất an ninh kinh tế Việt Nam.

Cuối cùng, hội nhập kinh tế quốc tế sẽ dẫn đến an ninh quốc gia và nền kinh tế nước ta bị tác động, chi phối nhiều hơn bởi yếu tố bên ngoài và từ bên ngoài - điều này có thể tạo ra mầm mống, nguy cơ bất ổn, khủng hoảng chính trị - xã hội.

4.2. Triển vọng chính sách hội nhập kinh tế quốc tế trong thời gian tới

4.2.1. Thuận lợi

4.2.1.1. Các tác nhân bên ngoài

Từ thập niên thứ hai thế kỷ XXI, hòa bình và hợp tác vẫn là xu thế chủ đạo trong quan hệ quốc tế. Cục diện đa cực hình thành rõ nét hơn do thay đổi nhanh chóng trong tương quan sức mạnh giữa các quốc gia.

Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế tiếp tục là xu thế chủ đạo trong dòng chảy thế giới những thập kỷ tới.

Từ sau khủng hoảng tài chính thế giới năm 2008, nền kinh tế toàn cầu tiếp tục tái cơ cấu, phục hồi và tăng trưởng trở lại.

Về xu hướng phát triển, trong các thập kỷ tới nền kinh tế thế giới đang có dấu hiệu chuyển dần sang các nước đang phát triển, từ phương Tây sang phía Đông và xuống phía Nam.

4.2.1.2. Các tác nhân bên trong

Sự quyết tâm và đồng thuận của các cơ quan hoạch định chính sách.

Thế và lực mới của quốc gia sau các thập kỷ đổi mới và hội nhập.

4.2.2. Khó khăn

4.2.2.1. Các tác nhân bên ngoài

Kinh tế thế giới còn nhiều biến động khiến sự phục hồi của kinh tế Việt Nam không chắc chắn. Kinh tế thế giới lâm vào khủng hoảng, suy thoái nghiêm trọng và có thể kéo dài do tác động của đại dịch Covid - 19.

Do xu hướng cạnh tranh giữa các nền kinh tế ngày càng trở nên gay gắt, nếu không cải cách hiệu quả nền kinh tế, Việt Nam sẽ phải đối mặt với nguy cơ tụt hậu về kinh tế do chậm đổi mới chính sách và pháp luật, chậm chuyển đổi cơ cấu và mô hình tăng trưởng.

Trong thời gian tới, khi hội nhập ngày càng sâu, nhất là việc tham gia vào xu thế FTA, nước ta sẽ phải thực hiện ngày càng nhiều các cam kết hội nhập khu vực với mức độ và phạm vi sâu rộng hơn nhiều.

4.2.2.2. Các tác nhân bên trong

Trước hết, nhận thức, tư duy về hội nhập kinh tế quốc tế vẫn chưa đạt được sự nhất trí cao và nhất quán.

Mặt khác, tư duy hội nhập kinh tế quốc tế chưa thực sự mạch lạc, linh hoạt, còn thể chế chính sách thì chưa theo kịp yêu cầu của nhiệm vụ hội nhập.

Sức mạnh tổng hợp quốc gia còn thấp, đặc biệt trên khía cạnh kinh tế.

Cùng với đó là những khó khăn về thể chế, luật pháp với nhiều qui định lỗi thời, chậm được thay đổi.

4.3. Một số giải pháp hoàn thiện chính sách hội nhập kinh tế quốc tế

4.3.1. Tăng cường hơn nữa công tác tư tưởng, nâng cao nhận thức

Tăng cường công tác tư tưởng, nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và mọi tầng lớp nhân dân về hội nhập kinh tế quốc tế nói riêng và hội nhập quốc tế nói chung.

Hoàn thiện hệ thống pháp luật và nâng cao năng lực thực thi pháp luật.

Nâng cao nhận thức và năng lực pháp lý, đặc biệt là luật pháp quốc tế.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động mua bán-sáp nhập doanh nghiệp Việt Nam, trên cơ sở phát huy nội lực, bảo đảm tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế, phù hợp với các cam kết quốc tế.

4.3.2. Nâng cao hiệu quả công tác phân tích, dự báo hội nhập

Cục diện phức tạp của thế giới và khu vực đặt ra yêu cầu khẩn trương nâng cấp công tác phân tích, dự báo chiến lược và đánh giá rủi ro hệ thống, đáp ứng được việc xử lý những tình huống phức tạp phát sinh.

Việt Nam cần đột phá vào những ngành dựa trên công nghệ cao, chú trọng phát triển các ngành dịch vụ tri thức và cần nhất là phải trở thành một “mắt xích” trong mạng sản xuất và phân phối của các công ty đa quốc gia.

Việt Nam cần bắt nhịp với làn sóng FTA để có tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế phù hợp, song không để bị lệ thuộc và bị cuốn theo các trào lưu ngắn hạn, các xu hướng loại trừ và hình thành những liên kết khép kín trong làn sóng FTA.

4.3.3. Nâng cao năng lực cạnh tranh

Thứ nhất, tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Thứ hai, tiếp tục thực hiện ba đột phá chiến lược; hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại; chú trọng phát triển nguồn nhân lực Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập của đất nước.

Thứ ba, đẩy mạnh cơ cấu lại tổng thể các ngành, lĩnh vực kinh tế trên phạm vi cả nước và từng vùng, địa phương, doanh nghiệp với tầm nhìn dài hạn, có lộ trình cụ thể; gắn kết chặt chẽ giữa cơ cấu lại tổng thể nền kinh tế với cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực trọng tâm trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

Thứ tư, xây dựng và triển khai các chính sách hỗ trợ và tạo mọi điều kiện thuận lợi thúc đẩy phát triển mạnh mẽ khu vực kinh tế tư nhân cả về số lượng, chất lượng ở hầu hết các ngành và lĩnh vực kinh tế để khu vực kinh tế này thực sự trở thành một động lực quan trọng trong phát triển kinh tế, một lực lượng nòng cốt trong hội nhập kinh tế quốc tế;

Thứ năm, thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách, giải pháp phát triển nguồn nhân lực.

Thứ sáu, giám sát thường xuyên, tăng cường công tác dự báo về tăng trưởng xuất khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài, năng suất lao động, xuất khẩu lao động, xác định cơ cấu trong mỗi ngành kinh tế và toàn bộ nền kinh tế để có cơ sở đánh giá hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế và kịp thời điều chỉnh chính sách, biện pháp.

4.3.4. Giải quyết mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế

Giải quyết mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế là sự nghiệp của toàn dân tộc.

Tăng cường sức mạnh quốc gia là yếu tố then chốt để giảm sự “tùy thuộc bất đối xứng” không có lợi cho Việt Nam.

Giải quyết tốt mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa là điều kiện cơ bản để Việt Nam thực hiện mục tiêu xã hội dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

KẾT LUẬN

Quá trình HNKTQT của Việt Nam trong thời gian qua đã đạt được những thành tựu to lớn. HNKTQT đã mang lại những thành quả kinh tế - xã hội vô cùng quan trọng, góp phần tạo môi trường quốc tế hòa bình, thuận lợi, thúc đẩy kinh tế nước ta phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, nâng cao đời sống người dân. Việt Nam đã thoát tình trạng bị bao vây, cô lập về kinh tế, chính trị; rời khỏi nhóm quốc gia nghèo và vươn lên trở thành quốc gia phát triển trung bình; đời sống người dân không ngừng được cải thiện về cả vật chất và tinh thần. Quan trọng hơn, HNKTQT đã tạo thế và lực mới cho Việt Nam trên trường quốc tế, là tiền đề quan trọng cho giai đoạn hội nhập quốc tế sâu rộng đang diễn ra.

Về tổng thể, nhìn lại CSHNKTQT của Việt Nam thời gian qua, luận án nêu bật một số kết quả trên hai khía cạnh: thành tựu và hạn chế.

Về thành tựu, Các CSHNKTQT được hoạch định khá toàn diện, hướng tới các mục tiêu của HNKTQT và tạo điều kiện để HNKTQT thực hiện được các mục tiêu đã đặt ra. Quá trình hoạch định CSHNKTQT của Việt Nam tương đối phù hợp với vị thế của nước ta trên trường quốc tế trong từng giai đoạn cụ thể (từ mới chỉ hội nhập khu vực ASEAN đến hội nhập toàn cầu WTO; từ chỉ HNKTQT đến hội nhập toàn diện...); Quá trình hoạch định và triển khai có sự gắn kết tương đối chặt chẽ, kịp thời giữa chủ trương, chính sách của Đảng đến chương trình hành động của Chính phủ, đã đưa ra được nhiều giải pháp và công cụ phù hợp với vị thế của đất nước trong từng giai đoạn cụ thể; Có định kỳ đánh giá, tổng kết việc hoạch định và triển khai chính sách để tạo cơ sở, căn cứ cho hoàn thiện CSHNKTQT.

Về hạn chế, Chiến lược HNKTQT chưa toàn diện, chưa cụ thể, dẫn đến chưa tận dụng hết lợi ích của HNKTQT trong việc tăng nguồn lực cho phát triển kinh tế, thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; Các bộ phận của CSHNKTQT chưa đồng bộ với nhau, chưa khai thác được hiệu quả của nhau để thúc đẩy phát triển; CSHNKTQT của Việt Nam triển khai khá đồng loạt trên nhiều lĩnh vực (tức là trên diện rộng) và do đó, trên thực tế nhiều khi chỉ quan tâm, chú trọng về mặt lượng mà coi nhẹ mặt chất của hội nhập trong phát triển; Hệ thống pháp luật chưa hoàn chỉnh, không đồng bộ dẫn đến khó khăn trong việc thực hiện cam kết của các tổ chức kinh tế quốc tế; Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và hàng hóa Việt Nam chưa cao, chưa xác lập được vị thế trong mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu.

Bên cạnh đó CSHNKTQT cũng có những tác động đến ANQG. Mối quan hệ của 2 yếu tố này là mối quan hệ biện chứng giữa phương tiện (CSHNKTQT) với mục tiêu (ANQG). CSHNKTQT tạo ra những thuận lợi cho ANQG nhưng đồng thời cũng đặt ra không ít thách thức trên nhiều lĩnh vực mà trọng tâm là an ninh kinh tế và an ninh chính trị.

Từ những kết quả nghiên cứu CSHNKTQT của Việt Nam và tác động đến ANQG về cả lý luận và thực tiễn thời gian qua, cũng như có những đánh giá về các tác nhân ảnh hưởng đến triển vọng chính sách trong thời gian tới, Luận án đã mạnh dạn kiến nghị một số giải pháp để hoàn thiện CSHNKTQT : *Thứ nhất*, tăng cường công tác tư tưởng, nâng cao nhận thức về HNKQTQT; *Thứ hai*, nâng cao hiệu quả công tác phân tích, dự báo hội nhập trong thời gian tới; *Thứ ba*, nâng cao năng lực cạnh tranh; *Thứ tư*, giải quyết mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế.

Tác giả hy vọng kết quả nghiên cứu của luận án sẽ có thể được dùng tham khảo cho những ai quan tâm tới CSHNKTQT và tác động của CSHNKTQT đến ANQG trong thời kỳ hội nhập. Do tính chất phức tạp của vấn đề nghiên cứu và giới hạn về thời gian, khả năng nghiên cứu của bản thân, nên tác giả chưa có điều kiện đi sâu đánh giá CSHNKTQT toàn diện theo cả các tiêu chí định lượng và định tính, bởi đòi hỏi phải có cơ sở dữ liệu đầy đủ và quá trình điều tra trên diện rộng. Đây cũng là định hướng nghiên cứu tiếp theo của tác giả trong thời gian tới./.